

Bản án số: 426/2023/DS-PT
Ngày: 25/9/2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng
ủy quyền & hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Quốc

Các Thẩm phán: 1/- Bà Nguyễn Thị Thùy Trang.

2/- Bà Hà Thị Phương Thanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trí Khương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Hồng Phil - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2023/TLPT-DS ngày 21/6/2023 về “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền và hợp đồng tín dụng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2023/DSST ngày 14/3/2023 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 381/2023/QĐ-PT ngày 27/7/2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Thanh T.** sinh năm: 1964. Địa chỉ: D, KTT 962, QK9, đường L, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.

Bà Nguyễn Thị Thu T1. sinh năm: 1968. Địa chỉ: B, khu vực Bình Phó B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

Hiện cùng trú tại: B, khu vực Bình Phó B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

2. **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Duy T2.** Địa chỉ: D C, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ. Chỗ ở hiện nay: 391 khu vực P, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: anh Danh Lý Khang . sinh năm: 1996 và chị Nguyễn Thị Bảo T3. sinh năm: 2000; cùng địa chỉ: B đường C, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ (văn bản ủy quyền ngày 10/8/2022).

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà **Trần Thị Ngọc V.** sinh năm: 1995. Địa chỉ: 8 C, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ; Ủy quyền tham gia tố tụng cho: anh Danh Lý K và chị Nguyễn Thị Bảo T3 (văn bản ủy quyền ngày 31/8/2022).

- **Ngân hàng TMCP S (S1).** Địa chỉ: G phố T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội. Chi nhánh tại Cần Thơ: số A đại lộ H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lâm Tân K1, Chuyên viên Bán nợ & TSBD Nợ Cấp 2 (*văn bản ủy quyền ngày 31/8/2023*).

- **Công ty Cổ phần Đ1.** Địa chỉ: A khu vực Bình Phó B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Thị Thu T1-Chủ tịch HĐQT.

- **Văn phòng Công chứng Trần Văn M.** Địa chỉ: A C, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.

- **Văn phòng C.** Địa chỉ: B đường N, KDC I, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

4. Người kháng cáo: Bị đơn và người liên quan bà Trần Thị Ngọc V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Thu T1 trình bày:

Ông bà là chủ sở hữu 02 thửa đất: thửa 635 giấy CNQSDĐ số CH19132 ngày 14/10/2020 và thửa 926 giấy CNQSDĐ số CH19131 ngày 09/10/2020 cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc khu vực Bình Phó A, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

Ngày 06/01/2022 tại VPCC Trần Văn M, ông bà có lập hợp đồng ủy quyền (công chứng số 13, quyền số 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) ủy quyền toàn bộ cho ông Nguyễn Duy T2 được toàn quyền sử dụng 02 thửa đất nói trên. Tuy nhiên, do ông T2 rao bán 02 tài sản trên mà không thông báo với ông bà về việc thực hiện công việc được ủy quyền, có dấu hiệu lừa đảo, hợp mưu với nhiều người để chiếm đoạt tài sản của ông bà. Ông bà muốn hủy hợp đồng ủy quyền, nhưng không liên hệ ông T2 được. Do đó, nay ông bà khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền nói trên.

* Bị đơn ông Nguyễn Duy T2 thông qua người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì hợp đồng ủy quyền được công chứng đúng theo quy định pháp luật và thời hạn ủy quyền vẫn còn, đề nghị bác yêu cầu của nguyên đơn.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị Ngọc V thông qua người đại diện theo ủy quyền trình bày:
Căn cứ vào hợp đồng mà nguyên đơn đã ủy quyền cho ông T2, ngày 07/5/2022 ông T2 ủy quyền lại cho bà V được toàn quyền thực hiện các nội dung mà ông T2 đã nhận ủy quyền, được VPCC Lê Quang Bảo Đ công chứng số 2154; quyền số: 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD. Sau đó bà V nhiều lần liên hệ với Ngân hàng S1 để nộp tiền cũng như thực hiện thủ tục giải chấp và nhận bản chính giấy chứng nhận QSDĐ đối với các tài sản đã nhận ủy quyền, nhưng Ngân hàng S1 từ chối, không cho bà V thực hiện việc đóng tiền, giải chấp và nhận tài sản với lý do là phía ông T, bà T1 không đồng ý, nhưng Ngân hàng không đưa ra được bất cứ văn bản, giấy tờ nào để chứng minh, trong khi hợp đồng mà bà V nhận ủy

quyền vẫn còn hiệu lực. Nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, nên bà V khởi kiện Ngân hàng S1.

+ *Ngân hàng TMCP S trình bày*: Ngày 24/6/2020 và ngày 16/3/2021 giữa Ngân hàng S1 và Công ty cổ phần Đ1 có ký kết lần lượt các Hợp đồng cấp hạn mức vay vốn số: 120/2020/HDHM-PN/SHB130300 và 038/2021/HDHM-PN/SHB.130300 với các nội dung:

Hợp đồng số 120/2020/HDHM-PN/SHB.130300: giá trị hạn mức và số tiền giải ngân 29 tỷ; Hợp đồng số 038/2021/HDHM-PN/SHB.130300: giá trị hạn mức và số tiền giải ngân 30 tỷ. Lãi suất trong hạn 9,2%/năm - 9,5%/năm (có điều chỉnh theo quy định của S1); Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng (Hợp đồng 120/2020 từ ngày 24/6/2020 - 24/6/2021; Hợp đồng 038/2021 từ 16/3/2021 - 16/3/2022). Thời hạn của khoản vay/khế ước nhận nợ: tối đa không quá 6 tháng, Tài sản thế chấp bảo đảm là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số CH19132 ngày 14/10/2020 của ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Thu T1; theo Hợp đồng thế chấp số: 212/2020/HĐTC-BTB/SHB.130300 công chứng tại VPCC Chủ Duy Thanh ngày 20/10/2020 và Phụ lục số PL01-212/2020/HĐTC-BTB/SHB.130300 ngày 16/3/2021; đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh VPĐKKĐ quận B ngày 20/10/2020.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số CH19131 ngày 09/10/2020 của ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Thu T1; theo Hợp đồng thế chấp số: 213/2020/HĐTC-BTB/SHB.130300 công chứng tại VPCC Chủ Duy Thanh ngày 20/10/2020 và Phụ lục số PL01-213/2020/HĐTC-BTB/SHB.130300 ngày 16/3/2021; đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh VPĐKKĐ quận B ngày 20/10/2020.

Trong quá trình thực hiện thì Công ty Đ1 đã vi phạm hợp đồng, không trả nợ gốc, nợ lãi theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết với S1. Sau nhiều lần đôn đốc, yêu cầu nhưng bên vay vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên S1 khởi kiện yêu cầu:

Buộc bên vay trả nợ cho S1 theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Tổng số tiền tính đến ngày 20/6/2022 là: 33.665.360.585đ (nợ gốc 29.869.309.109đ + nợ lãi 3.796.051.476đ) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán hết nợ. Cụ thể về số tiền yêu cầu được thể hiện rõ trong Bảng tính nợ gốc, lãi kèm theo đơn khởi kiện. Trường hợp bên vay không có khả năng trả nợ thì giao tài sản bảo đảm cho S1 để xử lý theo thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp hoặc SHB có quyền yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc V, Ngân hàng có ý kiến:

Trong tháng 07/2022 bà V có liên hệ với S1 để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty Đ1, bà Nguyễn Thị Thu T1 và nhận lại 02 tài sản thế chấp nêu trên. Cơ sở để bà V yêu cầu là căn cứ vào hợp đồng ủy quyền giữa ông T, bà T1 cho ông Nguyễn Duy T2 công chứng tại VPCC Trần Văn M ngày 06/01/2022 và hợp đồng ủy quyền (ủy quyền lại) giữa ông T2 cho bà Trần Thị Ngọc V công chứng tại V1 ngày 07/5/2022.

Tuy nhiên, S1 đã tạm từ chối thực hiện đề nghị của bà V với lý do ngày 10/06/2022, S1 đã nhận được Thông báo thụ lý số: 220/TLST-DS ngày

02/6/2022 của Tòa án quận N về tranh chấp hợp đồng ủy quyền giữa ông T, bà T1 với ông T2. Đồng thời, ông T bà T1 cũng gửi đơn cho S1 yêu cầu không thực hiện hợp đồng ủy quyền số 13 quyền số: 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD dưới mọi hình thức và không cho bất cứ ai được tất toán để rút 02 tài sản bảo đảm. Hiện S1 đang chờ kết quả giải quyết tranh chấp hợp đồng ủy quyền giữa các bên để làm cơ sở giải quyết hoặc từ chối yêu cầu của bà V.

+ *Công ty cổ phần Đ1 trình bày*: Thông nhất lời trình bày của Ngân hàng, Công ty thừa nhận nợ gốc. Đề nghị cho Công ty thời hạn trả nợ gốc và lãi trong hạn, xin miễn lãi quá hạn.

+ *VPCC Trần Văn M trình bày*: ngày 06/01/2022 Công chứng viên Trần Văn M có chứng nhận Hợp đồng ủy quyền số 13, quyền số 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD, giữa ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Thu T1 với ông Nguyễn Duy T2. Việc chứng nhận hợp đồng ủy quyền này đã được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đồng thời xin vắng mặt không tham gia tố tụng.

+ *VPCC Lê Quang Bảo Đ trình bày*: vào ngày 07/5/2022 V1 có tiếp nhận yêu cầu công chứng hợp đồng ủy quyền lại giữa ông Nguyễn Duy T2 và bà Trần Thị Ngọc V. Tại thời điểm công chứng các bên đã tự nguyện yêu cầu công chứng, có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật. Các bên giao kết cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp của các giấy tờ đã cung cấp liên quan đến việc ủy quyền lại. Mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Công chứng viên đã tiếp nhận và công chứng hợp đồng ủy quyền lại theo quy định của pháp luật; đồng thời cũng yêu cầu được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Vụ việc hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đưa ra xét xử; tại Bản án sơ thẩm số: 31/2023/DS-ST ngày 14/3/2023 đã tuyên:

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T1, ông Nguyễn Thanh T đối với bị đơn ông Nguyễn Duy T2 về việc:*

Hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền ngày 06/01/2022 giữa ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Thu T1 với ông Nguyễn Duy T2 công chứng tại VPCC Trần Văn M, số 13, quyền số 01/2014/TP/CC-SCC/HDGD.

Hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền (ủy quyền lại) ngày 07/5/2022 giữa ông Nguyễn Duy T2 với bà Trần Thị Ngọc V công chứng tại VPCC L, số 2154, quyền số: 01/2022/TP/CC-SCC/HDGD.

2. *Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc V với Ngân hàng TMCP S về việc: cho phép bà được thực hiện thủ tục giải chấp và nhận bản chính các GCNQSDĐ đối với các tài sản mà bà nhận ủy quyền theo hợp đồng ủy quyền (ủy quyền lại) ngày 07/5/2022, số 2154, quyền số: 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD tại VPCC L.*

3. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với Công ty cổ phần Đ1, cụ thể:*

- *Buộc Công ty Đ1 phải trả cho Ngân hàng (S1) số nợ còn lại của Hợp đồng tín dụng số 120/2020/HDHM-PN/SHB.130300 ngày 24/6/2020 tính đến ngày 13/3/2023 là: nợ gốc còn lại 4.869.309.109đ + lãi trong hạn 565.491.527đ + lãi quá hạn 282.743.161đ.*

- Buộc Công ty Đ1 phải trả cho Ngân hàng (S1) số nợ còn lại của Hợp đồng số 038/2021/HDHM-PN/SHB.130300 ngày 16/3/2021 tính đến ngày 13/3/2023 là: nợ gốc còn lại 25.000.000.000đ + lãi trong hạn 4.551.920.507đ + lãi quá hạn 1.879.306.081đ.

Công ty Đ1 vẫn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo số nợ gốc còn lại của các hợp đồng tín dụng số 120, 038 đã ký tính từ ngày tiếp theo 14/3/2023 cho đến khi trả xong nợ gốc theo mức lãi của hợp đồng tín dụng đã ký. Trường hợp không trả được nợ hoặc trả nợ không đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo HĐTC số 212/2020/HĐTC-BTB/SHB.130300 ngày 20/10/2020, phụ lục hợp đồng thế chấp số PL01-212/2020/HĐTC-BTB/SHB.130300 ngày 16/3/2021 và HĐTC số 213/2020/HĐTC-BTB/SHB.130300 ngày 20/10/2020, phụ lục hợp đồng thế chấp số PL01-213/2020/HĐTC-BTB/SHB.130300 ngày 16/3/2021 để thu hồi nợ, các tài sản gồm: thửa đất 635, theo Giấy chứng nhận số CH19132 ngày 14/10/2020 và thửa đất 926, theo Giấy chứng nhận số CH19131 ngày 09/10/2020 cùng do bà Nguyễn Thị Thu T1 đứng tên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 28/3/2023 anh Danh Lý K và chị Nguyễn Thị Bảo T3 là người đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Duy T2 và bà Trần Thị Ngọc V cùng kháng cáo yêu cầu phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà V.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có kháng cáo xác định vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và trình bày thêm, thực ra nguyên đơn vì có vay của bị đơn một khoản tiền nên đã ủy quyền cho bị đơn thực hiện các công việc đối với 02 tài sản này là để đảm bảo cho khoản vay, tuy nhiên đây chỉ là thỏa thuận miệng chứ không có văn bản giấy tờ. Do vậy, nếu có thể được thì đề nghị phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại có xem xét đến nội dung 02 tài sản này là vật đảm bảo cho số tiền nguyên đơn vay của bị đơn.

Nguyên đơn thừa nhận có vay của bị đơn một khoản tiền, nhưng không liên quan đến vụ án này; khoản vay đó nguyên đơn có giao 01 giấy CNQSD thửa đất khác để đảm bảo cho bị đơn. Hơn nữa, vụ tranh chấp đó cũng đã từng được Cơ quan CSĐT mời làm việc và xác định là tranh chấp dân sự. Nguyên đơn khẳng định khoản vay đó không liên quan đến 02 tài sản trong hợp đồng ủy quyền này, bị đơn có quyền kiện nguyên đơn thành vụ kiện khác.

Kiểm sát viên phúc thẩm phát biểu ý kiến: đương sự và Tòa án đã thực hiện đúng quy định về pháp luật tố tụng dân sự; Về nội dung: bị đơn và người liên quan Trần Thị Ngọc V kháng cáo không có căn cứ đề nghị không chấp nhận, giữ nguyên án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

* Về thủ tục tố tụng:

[1] Ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Thu T1 khởi kiện yêu cầu hủy bỏ hợp đồng mà ông bà đã ủy quyền cho ông Nguyễn Duy T2 và hợp đồng mà ông T2 đã ủy quyền lại cho bà Trần Thị Ngọc V; Bà Trần Thị Ngọc V khởi kiện Ngân hàng TMCP S (chi nhánh C1) yêu cầu cho bà thực hiện các nội dung của hợp đồng ủy quyền lại; Ngân hàng TMCP S có yêu cầu độc lập yêu cầu Công ty cổ phần Đ1 trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Cấp sơ thẩm đã nhập vụ án, xác định quan hệ tranh chấp “*Hợp đồng ủy quyền và Hợp đồng tín dụng*” theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ. Tuy nhiên, xác định Công ty Đ1 là bị đơn là không chính xác, nên xác định lại là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mới phù hợp.

Các Văn phòng công chứng đều có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, phiên tòa phúc thẩm vẫn tiến hành theo quy định.

* Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị Ngọc V đều có kháng yêu cầu chấp nhận yêu cầu của bà V, công nhận và cho tiếp tục thực hiện hợp đồng mà ông T2 đã ủy quyền lại cho bà V. Xét kháng cáo thấy rằng:

[2] Như cấp sơ thẩm đã phân tích, do hợp đồng ủy quyền của ông T, bà T1 đối với ông T2 là không có thù lao nên theo quy định tại khoản 1 Điều 569 Bộ luật dân sự 2015 thì: “...*bên ủy quyền có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên được ủy quyền một thời gian hợp lý; Bên ủy quyền phải báo bằng văn bản cho người thứ ba biết về việc bên ủy quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng...*”. Đánh giá dữ kiện bên nhận ủy quyền có biết việc bên ủy quyền thông báo chấm dứt việc ủy quyền hay không, xét rằng: theo “*Đơn khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc V*” xác định sau khi nhận ủy quyền lại của ông T2 ngày 07/5/2022 bà đã liên hệ Ngân hàng S1 và được Ngân hàng thông báo về việc ông T, bà T1 có văn bản yêu cầu Ngân hàng không cho ông T2 thực hiện các nội dung của hợp đồng ủy quyền. Đồng thời ông T4 cũng đã nhận được thông báo thụ lý vụ án nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy bỏ hợp đồng ủy quyền đối với ông, nên xem đây là việc có thông báo cho bị đơn một khoản thời gian hợp lý. Còn vấn đề thời hạn của hợp đồng ủy quyền còn hiệu lực, không phải là điều kiện để không được phép đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền nên lập luận của bị đơn không được chấp nhận. Từ đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn hủy hợp đồng ủy quyền đối với ông T2 là có căn cứ.

[3] Tương tự, đối với Hợp đồng ủy quyền lại ngày 07/5/2022 của bà Trần Thị Ngọc V được xác lập trên cơ sở của Hợp đồng ủy quyền ngày 06/01/2022 nên được xem là hợp đồng phụ thuộc. Ngày 06/5/2022 ông T, bà T1 đã có đơn khởi kiện yêu cầu hủy Hợp đồng ủy quyền ngày 06/01/2022 với ông T2 và đã được Tòa án quận N thụ lý đơn. Ngày 07/5/2022 ông T2 lập Hợp đồng ủy quyền (ủy quyền lại) cho bà V. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn khẳng định bị đơn không thông báo về việc ủy quyền lại cho bà V; đại diện bị đơn cũng xác định không biết ông T2 có thông báo cho nguyên đơn hay không. Tại khoản 1 Điều 5 Hợp đồng ủy quyền ngày 06/01/2022 có nêu “...*bên B có nghĩa vụ thực hiện công việc theo ủy quyền và báo cho bên A về việc thực hiện công việc đó.*”, việc bị đơn ủy quyền lại cho bà V nhưng không thông báo, không có sự

đồng ý của bên ủy quyền là vi phạm Điều 564, 565 Bộ luật dân sự 2015. Như vậy, Hợp đồng ủy quyền (ủy quyền lại) ngày 07/5/2022 từ ông T2 cho bà V vi phạm pháp luật, không có giá trị pháp lý. Giả sử cho dù hợp đồng ủy quyền chính không bị hủy, thì hợp đồng ủy quyền lại này cũng phải bị hủy bỏ vì vi phạm pháp luật. Cấp sơ thẩm tuyên hủy cả hai hợp đồng ủy quyền là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Đối với khoản tiền nguyên đơn vay của bị đơn như đại diện ủy quyền của bị đơn nêu ra tại phiên tòa phúc thẩm, xét không liên quan trong vụ án này, không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh 02 tài sản mà nguyên đơn ủy quyền cho bị đơn trong vụ án này là để đảm bảo cho số tiền vay riêng giữa hai bên với nhau. Mặt khác, trong suốt quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm, bị đơn không phản tố yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án, cấp sơ thẩm cũng chưa giải quyết vấn đề này. Do vậy, không có căn cứ để cấp phúc thẩm xem xét giải quyết, bị đơn có quyền khởi kiện thành vụ án độc lập về khoản nợ đã nêu ra nếu thấy cần thiết.

Kháng cáo không có căn cứ nên không được chấp nhận. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét. Quan điểm của Kiểm sát viên phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận đề nghị giữ y án sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, 148, khoản 2 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 317, 323, 562, 564, 565, 569 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91, 94, 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1/- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Duy T2 và người liên quan Trần Thị Ngọc V..

2/- Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

3/- Về án phí phúc thẩm: Bị đơn Nguyễn Duy T2 và người liên quan Trần Thị Ngọc V mỗi người phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm; chuyển số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo các Biên lai số 0000867 và số 0000868 cùng ngày 29/3/2023 thành án phí phúc thẩm; đã nộp xong..

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Các đương sự
- VKSND.TPCT
- TAND.Q. Ninh Kiều.
- Chi cục THADS.Ninh Kiều.
- Lưu (HS - 2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Tuấn Quốc